

NGHIÊN CỨU VỀ KẺ GIẢNG CÔNG GIÁO VIỆT NAM NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX QUA KHẢO CỨU “SÁCH DẠY NHỮNG VIỆC KẺ GIẢNG PHẢI LÀM TRONG NƯỚC Á NAM”

Tóm tắt: Kẻ giảng, thầy giảng là những người Công giáo bản địa được lựa chọn và đào tạo để trở thành đội ngũ cộng sự quan trọng của các giáo sĩ thừa sai trong quá trình truyền bá Công giáo vào Việt Nam. Cuốn Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam ra đời vào nửa cuối thế kỷ XIX, với nội dung quy định những việc phải làm và không được làm của kẻ giảng, đối với bản thân và đối với người khác trong quá trình sinh sống và thực hiện chức trách của mình. Những quy định rất cụ thể đó cũng là những đáp án lý giải vì sao các thừa sai Công giáo đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ này. Thuật ngữ “kẻ giảng” trong lịch sử dần được thay thế bằng thuật ngữ “thầy giảng”, nhưng cho đến nay, cả hai thuật ngữ này đều không còn được sử dụng phổ biến. Bài viết này ngoài việc giới thiệu cụ thể về lai lịch và tác giả cuốn sách, còn điếm qua nội dung và bàn thêm về vị trí của Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam, cũng như về vị trí và vai trò của đội ngũ kẻ giảng đối với Công giáo Việt Nam trong bối cảnh lịch sử đương thời.

Từ khóa: Sách dạy; thầy giảng; Công giáo; Việt Nam.

1. Giới thiệu chung về Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam

1.1. Về lai lịch cuốn sách

Thông tin về Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam được ghi trong cuốn sách có tựa đề Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội thừa sai Ba-Lê (Inventaire des ouvrages en Hán Nôm

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 07/5/2021; Ngày biên tập: 27/6/2021; Duyệt đăng: 17/8/2021.

conservés aux Missions Étrangères)¹. Trong đó tên sách được dịch sang tiếng Pháp là “Livre pour les catéchistes en Annam” (Cuốn sách dành cho giáo lý viên An Nam). Tuy nhiên, “sau Cách mạng 1789, Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris bị giải tán, các sách trong thư viện được đem về thư viện quốc gia: hiện nay Thư viện Richelieu-Paris”² nên rất có thể cuốn sách Nôm đạo này cũng có chung đặc điểm như trên. Sách dạy việc kể giảng phải làm trong nước Á Nam được sử dụng cho nghiên cứu này được một học giả người Pháp gốc Việt cung cấp bản photocopy. Đây là cuốn sách hoàn toàn được khắc in bằng chữ Nôm, thể chữ chân tương đối dễ nhận mặt chữ, tổng số trang đếm được là 94 trang và một trang tên sách.

Những ghi chép trên bìa sách cũng ghi rõ người cho “san thuật”, “truyền tử” (cho in) sách là Giám mục Ca-rô-lô Khiêm. Năm sách được in là năm 1866. Không có thông tin về nhà in. Tác giả Nguyễn Quang Hồng cho biết Sách dạy việc kể giảng phải làm trong nước Á Nam (1866) là một trong số những cuốn sách được in lại nhiều lần, trong đó có lần in lại tại Phát Diệm năm 1909³.

Ngay trong dòng đầu tiên trong phần lời nói đầu của sách đã ghi: “Bản dạy việc kể giảng phải làm trong nước An Nam”, điều này nói rõ tính chất và mục tiêu của cuốn sách này. Vậy sách bản là gì? Theo định nghĩa của Từ điển Công giáo, “Sách bản (N 冊本): viết tắt của sách căn bản đạo đức theo Kitô giáo. Sách bản còn được gọi là bản, là từ cổ chỉ sách giáo lý toát yếu của Hội Thánh Công giáo, viết cho người Việt xưa”⁴.

Điểm đáng chú ý là có sự khác biệt về danh xưng “Á Nam” (ở đầu đề sách) với “An Nam” (ở trong phần lời nói đầu của sách). Phải chăng người in sách đã nhầm lẫn, hay vì một lý do nào đó liên quan đến việc giữ an toàn cho những người sở hữu cuốn sách này mà danh xưng Á Nam được dùng thay cho danh xưng An Nam? Ở đây chúng tôi thiên về giả thuyết thứ hai.

Thông tin thêm về giám mục Ca-rô-lô Khiêm:

Dựa vào dòng chữ Nôm Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền tử sẽ rất khó hình dung được nhân vật này là ai, chỉ có thể chắc chắn tên Việt của ông là Khiêm. Nhưng căn cứ vào dòng chữ trên thư

mục trong cuốn Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội Thừa sai Paris (Inventaire des ouvrages en Hán Nôm conservés aux Missions Étrangères): “Publié par Mgr Charles Jeantet” và “Tonkin occidental” và năm ấn bản (1866), thì có thể khẳng định người cho xuất bản sách là Charles Jeantet, tại địa phận phía Tây của miền Bắc Việt Nam (theo cách phân chia của Giáo hội Công giáo).

Trương Bá Cần trong Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam (Tập 2) đã viết về Giám mục Charles Jeantet như sau: “Đức giám mục Chales Hubert Jeantet, có tên Việt Nam là Khiêm, sinh ngày 04/11/1792; gia nhập Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris tháng 10/1818; lên đường sang Đàng Ngoài ngày 19/01/1819; được tấn phong giám mục hiệu tòa Pentacomie, làm phó đại diện Tông tòa Tây Đàng Ngoài sau khi Đức giám mục Retord-Liêu từ trần (22/10/1858).

Chỉ mấy tháng sau khi lên nắm quyền ngày 6/3/1861, Đức Giám mục Jeantet-Khiêm đã tấn phong Thừa sai Theurel làm giám mục phó. Tuy nhiên trong những năm chiến tranh Pháp-Việt mỗi lúc một ác liệt, hai vị giám mục, chánh và phó, đều phải trốn ẩn, hoạt động rất hạn chế.

Khi hòa ước 5/6/1862 được ký kết, Đức Giám mục Jeantet-Khiêm đã ở tuổi 70, sức khỏe tồi tệ, sự minh mẫn sa sút: trong các thư từ gửi Paris và Roma, các thừa sai Pháp luôn than phiền là địa phận thiếu lãnh đạo và khẩn thiết yêu cầu các bề trên một giải pháp, nhưng Paris và Roma vẫn im lặng cho tới khi Đức Giám mục Jeantet-Khiêm từ trần ngày 24/7/1866 tại Chung viện Hoàng Nguyên, an táng tại Kê Non, sau được cải táng trong nhà thờ Kê Sở”⁵.

Trong các sách lịch sử Công giáo khác chỉ có những dòng ngắn gọn giới thiệu về Ca-rô-lô Khiêm⁶. Tập thể tác giả cuốn Giám mục người nước ngoài qua chặng đường 1659-1975 với các giáo phận Việt Nam đưa ra khá nhiều thông tin về “Đức cha Jeantet” với những công sự của ông và những việc ông đã làm trong cuộc đời truyền giáo của mình tại khu vực phía bắc Việt Nam⁷.

Nguyễn Hưng trong Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo cho biết có 5 cuốn sách chữ Nôm do giám mục Ca-rô-lô Khiêm soạn, dịch, hoặc cho in⁸, gồm: Sách giảng sự thương khó Đức Chúa Giê-su (in năm 1863, còn nguyên vẹn), Sách dạy sự đánh giặc thiêng liêng (in

năm 1864, còn nguyên vẹn), Tứ chung yếu lý (Dạy về bốn sự cuối, in năm 1864, đã thất lạc), Sách xét mình hằng ngày (in năm 1865, còn nguyên vẹn), Giảng bảy phép cực trọng Sa-ca-ra-men-tô (in năm 1865, còn nguyên vẹn). Nhưng tài liệu trên của linh mục Nguyễn Hưng không liệt kê cuốn Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam. Điều này là một dấu chỉ cho thấy dường như cuốn này sách không được phổ biến rộng tại Việt Nam.

Như vậy, giám mục Ca-rô-lô Khiêm (1792-1866) đã có gần nửa thế kỷ hoạt động tại Việt Nam, trải qua những thời kỳ khó khăn, thử thách ác liệt nhất của Công giáo Việt Nam mà không bị bắt, chứng tỏ sự thông hiểu Việt Nam và khả năng che chở của tín đồ Công giáo đối với vị “chủ chăn” này.

1.2. Về nội dung của Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam

Nội dung sách có thể gộp vào hai nhóm vấn đề chính, được nêu trong các “đoạn”: Những điều bản thân kẻ giảng được hoặc không được làm đối với bản thân; và những điều bản thân kẻ giảng được hoặc không được làm đối với người khác. Toàn văn cuốn sách được viết bằng chữ Nôm theo ngữ pháp đương thời, tức tiếng Việt thế kỷ XIX, có nhiều điểm khác biệt so với tiếng Việt hiện nay vốn được viết bằng chữ Quốc ngữ và đã trải qua nhiều lần cải tiến.

1.2.1. Những điều kẻ giảng phải làm để tu dưỡng bản thân

Nguyên văn của “đoạn” này là: “Những việc kẻ giảng phải làm về phần coi sóc mình”, được quy định trong đoạn thứ nhất, gồm 30 điều. Theo đó:

Nguyên nhân của sự xuất hiện kẻ giảng theo sách này là “Đức Chúa Trời đã mở lòng cho đáng bề trên chọn lấy kẻ giảng cho được làm những việc rất trọng là giúp linh hồn người ta cho được rồi, ấy là làm cùng một việc như Đức Chúa Trời Chi Thu cùng các thánh tông đồ”⁹.

Yêu cầu đối với kẻ giảng là “trong các việc làm thì phải có ý cho cha cả sáng, với cho đạo thánh Đức Chúa Trời một ngày một thịnh, vì vậy cho được dễ làm những việc ấy cho nên thì phải năng suy ngẫm những điều sau này mà sửa mình cho có sức một ngày một hơn”¹⁰.

Có thể tóm lược những quy định phải làm đối với kẻ giảng là: Đặt trọn niềm tin vào Chúa, vâng phục Chúa; “giữ nhân đức sạch sẽ”; không chuyện trò với người nữ, hoặc có việc cần phải hỏi hay là dạy dỗ thì ở nơi trống, đừng nói nơi kín hay là vắng người; tìm cách cho được giúp linh hồn người khác bất kể khi nào có cơ hội: dạy dỗ trẻ nhỏ, khuyên kẻ ngoại đạo không quản khó khăn, vui với công việc; làm việc, học hành chăm chỉ; đến đâu thì phải thăm viếng an ủi người ốm, yếu, dạy dỗ trẻ em cùng kẻ mê muội, khuyên bảo kẻ bỏ đạo trở lại, giảng cho kẻ ngoại đạo, hoặc có nói với ai thì phải nói những điều về Đức Chúa Trời, Chúa Giêsu, các thánh đã làm vì bổn đạo; vui với những gì mình được hưởng; khiêm nhường; hiền lành, mở đường cho kẻ có tội được trở lại, khiến người ngoại đạo khen ngợi Công giáo, ra sức dạy dỗ kẻ quê mùa cùng dốt nát; phải xưng tội một tháng một lần; đi giảng đâu khi mới đến nơi thì quỳ gối lạy thánh thiên thần cai nơi ấy xin xua đuổi quỷ ra khỏi đấy, và mở lỗ tai, linh hồn người ta đang khi mình giảng; các kẻ giảng phải thương yêu nhau như anh em cùng một nhà... Trong đó, bốn điều đầu tiên chính là những nguyên tắc căn bản nhất mà kẻ giảng phải ghi nhớ (sống trinh khiết, khó nghèo, và vâng phục), có thể tóm tắt theo ngữ pháp tiếng Việt hiện đại như sau:

Thứ nhất, phải hiểu rằng để giúp người khác cho được “rời linh hồn” thì cũng phải lo liệu để không đánh mất linh hồn của chính mình.

Thứ hai, kẻ giảng cũng sẽ phải chết như kẻ khác, và sau khi chết cũng phải chịu phán xét các việc mình đã làm.

Thứ ba, kẻ giảng đã dâng mình cho Đức Chúa Giêsu thì không nên quan tâm, thèm muốn của cải ở thế gian nữa.

Thứ tư, phải vâng lời đáng bề trên cai quản kẻ giảng thay mặt Đức Chúa Giêsu.

Những điều kẻ giảng không nên làm là: không nên để mình nhàn rỗi, vì nó là mẹ sinh ra các giống tội lỗi; không nghe, bàn những chuyện vô ích; không ham vui, chơi bời; không cãi vã; không quá coi trọng chuyện vật chất; có ai hỏi điều gì mình chẳng biết tỏ thì đừng có vội thưa, mà phải viết điều hỏi ấy để khi gặp thầy nào thì xin người ta dạy phải thưa thế nào...

Quá trình tu dưỡng bản thân của kẻ giảng và kết quả của quá trình này có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả nhiệm vụ của họ (những điều họ phải làm với/cho người khác).

1.2.2. Những điều kẻ giảng phải thực hiện với người khác

Những điều kẻ giảng phải thực hiện với người khác được quy định trong “đoạn” thứ hai của cuốn sách, gồm năm “mối”:

“Mối thứ nhất, là đi thăm bôn đạo an ủi kẻ khó khăn, dạy dỗ kẻ mê muội trẻ nãi cùng trẻ mồ;

Mối thứ hai là dạy dỗ bôn đạo cho được chịu các phép Sa-ca-ra-men-tô¹¹ cho nên; Những lễ về phép giải tội; Những lễ về sự chịu lễ; Những lễ về làm phép cưới; Những lễ về kẻ đã lấy nhau rồi; Những lễ về giúp người ta chịu phép rửa tội; Giúp kẻ liệt lao, kẻ mong sinh thì;

Mối thứ ba, về thăm viếng và giúp bôn đạo;

Mối thứ bốn, là khuyên bảo kẻ ngăn trở, cùng kẻ bỏ đạo cho được trở lại xưng tội;

Mối thứ năm, là giảng dạy kẻ chưa có đạo cho được biết Đức Chúa Trời mà thờ phụng”¹².

Ngoài ra còn có những quy định ở cuối sách về “những lễ giúp người ta cho được chịu phép rửa tội”. Vì “đoạn” thứ hai này quá dài, không tiện trình bày ở đây nên chúng tôi chỉ tóm lược một số ý chính.

Mối thứ nhất, dạy về những việc phải làm khi đi thăm viếng bôn đạo, gồm 5 nội dung: thăm hỏi an ủi kẻ ốm đau, người khó khăn, rửa tội cho trẻ em; khuyên bảo kẻ ghen ghét, bất thuận, kẻ lười biếng; ra sức dạy trẻ, nhất là những con trai, cho nó thuộc bôn ba ngôi và hiểu cùng nhớ những kinh phải đọc; thường xuyên khuyên bôn đạo những việc phải giữ mỗi ngày cho đến trọn đời: ra sức trừ nét xấu mình đã phạm xưa nay như say rượu, hay thề gian, hay chửi rủa con cái, hay nói hàng nói tục, hay bỏ kính lần hạt... Ai đã quen nét xấu nào thì phải ra sức mà trừ. Mỗi ngày tối sáng vợ chồng con cái phải họp nhau mà đọc kinh, và xin mọi sự lành phần linh hồn, phần xác...; khuyên bảo kẻ khó, phải chịu khó bằng lòng theo thánh ý Đức Chúa Trời.

Mỗi thứ hai, dạy về giúp bôn đạo cho được chịu các phép Sa-ca-ra-men-tô. Khi giảng, kê giảng phải ra sức làm cho người ta được biết tỏ hai điểm: “Một là những ích bởi phép ấy mà ra là thế nào. Hai là phải dọn mình thế nào cho được ăn mà những ích ấy”. Theo đó, kê giảng phải chịu trách nhiệm giảng về: Những lễ về phép giải tội (7 lễ); Những lễ về sự chịu lễ (giảng về bánh thánh và rượu thánh cùng việc “chịu lễ”); Những lễ phép cưới (12 lễ¹³); Những lễ về kê kết bạn cùng nhau rồi (dành cho người đã nên vợ nên chồng, gồm 10 lễ¹⁴).

Mỗi thứ ba, về thăm viếng cùng giúp bôn đạo, gồm: Những lễ nên lấy mà khuyên giúp kê liệt (20 lễ), bao giờ bệnh quá thì phải khuyên bảo những điều được quy định riêng (37 điều, bao gồm cả điều thứ 37 dành cho gia đình khi kê liệt đã “sinh thì”/qua đời).

Mỗi thứ bốn, khuyên bảo kê ngăn trở cùng kê bỏ đạo cho được trở lại cùng Đức Chúa Trời (11 điều).

Mỗi thứ năm, khuyên kê chưa có đạo cho được biết đạo thánh Đức Chúa trời (5 điều).

Những lễ về phép rửa tội (4 lễ, trong đó lễ thứ 4 gồm 6 mỗi), nội dung có thể tóm tắt là: phải hỏi rõ lý do người trưởng thành muốn đi đạo và xin phép rửa tội; để kê ngoại đạo giải quyết xong những “ngăn trở” trước khi rửa tội; phải giảng cho nó biết phép rửa tội là gì, có tác dụng gì; yêu cầu kê trưởng thành trước khi rửa tội phải thuộc ít nhất là Kinh Tin kính, Kinh Tại thiên, Kinh Mười sự răn, Kinh Sáu sự răn, Kinh Ba ngôi, với yêu cầu cần đạt được là nếu “chẳng thuộc lòng như trong sách, thì ít ra cho được hiểu cùng biết các điều trong kinh ấy”.

Cuối cùng, “đến khi đã giảng bấy nhiêu sự, đoạn sau phải giảng mười sự răn Đức Chúa Trời, cùng sáu sự răn thánh Y-ghê-rê-gia¹⁵ và cắt nghĩa Kinh Tại thiên...

Sau hết, phải nhớ mà giúp nó cho được hiểu, khi gần chịu phép rửa tội và đương khi chịu phép ấy, thì phải ăn năn tội hết lòng hết sức, vì kê đã lại chịu phép ấy nếu chẳng ăn năn tội thì chẳng được khỏi tội. Vì vậy, trước hết phải dạy cho nó biết tỏ ăn năn là làm sao.

Hoặc khi cần gấp lắm như kê liệt đã gần chết, cùng kê già lẫn lộn lắm (...) chẳng thể dạy dỗ được, chuốc ấy phải giảng cho nó hiểu cho

tỏ sáu mỗi trước nay, cùng hỏi nó có tin mọi điều trong sáu mỗi ấy chẳng, cùng hỏi nó có chịu phép rửa tội chẳng. Đoạn bảo nó ăn năn tội hết lòng hết sức mà rửa tội cho nó. Khi người ta đã chịu phép rửa tội đoạn, thì phải giảng phân thứ chín trong sách tám ngày cùng dạy các phép phải giữ. Khi đã chịu phép rửa tội đoạn, sau hết kẻ giảng phải viết lấy sách giống má mà dùng”¹⁶.

Nhìn chung, từ nội dung Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam có thể thấy công việc phải làm của kẻ giảng gắn bó trực tiếp với giáo dân ở mọi lứa tuổi, xoay quanh toàn bộ vòng đời của họ. Kẻ giảng còn phải sống đạo gương mẫu để làm gương cho bần đạo và gây ấn tượng tốt đối với kẻ “vô đạo”, nếu có thể, lôi kéo họ đến nhà thờ để họ làm quen, tìm hiểu với đời sống sinh hoạt bên đạo. Rõ ràng, nếu thực hiện đúng theo những quy định trong cuốn sách này, kẻ giảng không những có thể trở nên gần gũi, thân thiết với đời sống giáo dân mà còn là cầu nối giữa giáo dân với thầy cả (linh mục).

2. Bối cảnh và lịch sử ra đời *Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam*

Đặt trong bối cảnh lịch sử đương thời, có thể thấy sự ra đời của Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam xoay quanh vấn đề truyền giáo và tái truyền giáo, giữ đạo và truyền đạo. Tôn chỉ, mục đích của việc cho xuất bản cuốn sách này, theo lời tựa của sách, là vì giám mục coi sóc địa phận “xem thấy các bần đạo đâu đấy, kẻ thì mê muội, kẻ thì nhiều nương (...), chưa biết Đức Chúa Trời, mà chẳng mấy kẻ bảo, cùng chỉ sự sáng cho nó xem thấy. Trong những kẻ giảng, những kẻ phải làm việc về bậc mình cho siêng năng thì có ít lắm, mà có kẻ phần thì trễ nải, phần thì ân ái nguội lạnh, những chuyện trò cùng ngủ nghỉ, những ưa những thông thả, những lo về phần xác mình mà thôi, chẳng hay lao cũng chẳng hay lo đến chính việc mình phải làm là bao nhiêu thì thầy lấy làm đau đớn cùng lo sợ trước mặt Đức Chúa Trời lắm”¹⁷. “Cho nên bây giờ thầy nhắc những sự ấy mà chọn lấy những điều bày đặt sự nọ sự kia, một có ý giúp bảo chúng con năng xem bần này mà ra sức làm việc mình phải làm cho nên, khẩn mỗi ngày, nhất là khi xưng tội chịu lễ phải ra sức xét mình cho kỹ. Có ra sức làm các việc buộc mình cho nên chẳng, mà chúng con phải tin

thật, cũng phải lo đến trước tòa phán xét, Đức Chúa Trời sẽ tra hỏi chúng con về những việc ấy”¹⁸.

Những quy định trong Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam là hết sức chi tiết, có những nội dung hướng dẫn việc thực hiện các bí tích, có những nội dung mang hướng giáo dục nhân bản, khuyến khích trau dồi thần học, và xác định đối tượng hướng tới (phục vụ) của kẻ giảng là Thiên Chúa, giáo dân và những chức sắc của Giáo hội Công giáo. Tuy nhiên, ra đời năm 1866, có vẻ như cuốn sách này không được lưu truyền quá rộng, và không được lưu trữ tốt tại Việt Nam, vì nó không được nhắc đến trong cuốn sách tập hợp khá công phu về Hán Nôm Công giáo của Nguyễn Hưng là Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo. Bản in tiếp theo của sách tại Phát Diệm vào đầu thế kỷ XX (theo như lời của Nguyễn Quang Hồng) có lẽ cũng không thể được phổ biến rộng rãi bởi khi đó sự phát triển của chữ Quốc ngữ đã dần trở nên rõ rệt.

Cách thời điểm Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam ra đời vài thập niên, khi thực dân Pháp đã cơ bản khuất phục được triều đình nhà Nguyễn, đã có những cuốn sách viết bằng chữ Quốc ngữ dành cho việc đào tạo thầy giảng, như Sách Thầy giảng (1888), và Sách dẫn đường thầy giảng (1899), hay sách Bỏ luật Thầy giảng địa phận Đông Đàng Trong (1889)... Trong đó Sách Thầy giảng được xuất bản tại Gia Định (Tp. Hồ Chí Minh ngày nay), viết theo dạng hỏi đáp, nhưng có nhiều điểm khá tương đồng với Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam. Còn Sách dẫn đường thầy giảng thiên nhiều hơn theo hướng đào tạo nhân bản và thần học cho đội ngũ thầy giảng. Như vậy, phần lớn những tài liệu liên quan đến việc chấn chỉnh, định hướng, đào tạo đội ngũ thầy giảng/kẻ giảng còn lưu giữ được đều xuất hiện từ nửa sau thế kỷ XIX khi triều Nguyễn cầm đạo quyết liệt¹⁹ đến nửa đầu thế kỷ XX khi Công giáo có cơ hội phục hồi. Cũng có thể lý giải cho hiện tượng các bản in sách dành cho thầy giảng viết bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện muộn hơn vì hai lý do: sự chưa phổ biến của chữ Quốc ngữ, hoặc do kỹ thuật in chữ Quốc ngữ đòi hỏi máy móc phức tạp hơn so với in mộc bản sách chữ Hán hoặc chữ Nôm.

Khoảng một thế kỷ sau, trong Sách các phép do cố Hồng y Trịnh Văn Căn ban hành năm 1983 vẫn còn phần quy định về Nghi lễ rửa tội trẻ nhỏ dành cho Thầy giảng, khi không có linh mục hoặc phó tế²⁰, điều này có lẽ phần nào xuất phát từ sự thiếu hụt linh mục hoặc phó tế vào thời điểm này ở miền Bắc Việt Nam trước Đổi mới do sự xiết chặt chính sách quản lý tôn giáo đương thời.

Như vậy, bằng việc từ rất sớm đã gây dựng Hội Thầy giảng, hay việc cho ra đời nhiều cuốn sách vừa quy định những việc thầy giảng phải làm vừa hướng dẫn những điều thầy giảng phải học, có thể thấy đội ngũ kẻ giảng/thầy giảng có một địa vị nhất định trong chiến lược truyền giáo của Công giáo tại Việt Nam ở cả hai miền Bắc, Nam. Điều này còn được tiếp diễn với đội ngũ giáo lý viên thời cận-hiện đại.

Về mặt bối cảnh, miền Tây Đàng Ngoài năm 1866 khi Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam được xuất bản vẫn là lúc cuộc bắt đạo đang vào thời điểm ác liệt, người soạn và cho in cuốn sách này cũng đang phải lẩn trốn và ở trong tình trạng sức khỏe tồi tệ. Xét về mặt con người, đúng như phần viết về nguyên nhân ra đời cuốn sách, đội ngũ người Công giáo giúp việc cho các giáo sĩ đang có chất lượng thấp và thiếu thốn trầm trọng về mặt số lượng. Nhưng bối cảnh chính trị tại Việt Nam đương thời liên tục có những sự thay đổi mạnh mẽ khiến cho giáo hội Công giáo Tây Đàng Ngoài liên tục thực hiện các biện pháp củng cố lực lượng²¹. Ở chiều ngược lại, trong thời điểm đất nước đang phải đối diện với giặc ngoại xâm, thời điểm lịch sử khi cuốn sách Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam ra đời (1866), sự phát triển của Công giáo vẫn là mối lo lớn triều đình nhà Nguyễn. Tuy không thể nói sự bất ổn xã hội đương thời hoàn toàn do Công giáo gây ra, nhưng mối liên hệ giữa Công giáo với thực dân phương Tây đem lại không chỉ mối lo ngại về việc làm mất căn tính truyền thống Việt Nam, mà sâu xa hơn còn là mối lo ngại về nguy cơ chiến tranh xâm lược. Điều đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự nghi kỵ giữa nhà Nguyễn với Giáo hội Công giáo đương thời.

Do đó, thầy giảng/kẻ giảng nói riêng, người Công giáo tại Việt Nam đương thời nói chung đều phải chịu sự cấm cản của triều đình. Cũng chính vì vậy mà số người Công giáo bị bức hại trong giai đoạn

cuối của triều Nguyễn là khó có thể đo đếm được. Trong số 117 “thánh tử đạo” của Công giáo Việt Nam có 14 người là thầy giảng, chiếm tỷ lệ trên 11,9 %, phản ánh sự dần thân của thầy giảng trong công cuộc truyền đạo Thiên Chúa vào Việt Nam.

3. Đánh giá về vị trí của kê giảng, thầy giảng đối với Công giáo Việt Nam

Để đánh giá về vị trí của kê giảng, thầy giảng đối với Công giáo Việt Nam, cần hiểu các khái niệm “kê giảng”, “thầy giảng”, và một thuật ngữ hiện đại hơn là “giáo lý viên”. Có thể tìm thấy những ghi chép ngắn gọn về sự phân biệt giữa “thầy giảng”, “kê giảng” như sau:

“Tổ chức giáo lý viên, manh nha từ thời các giáo sĩ Dòng Tên, với hai cấp bậc chính là “thầy giảng” (đã khấn hứa) và “kê giảng” (chưa hoặc không khấn hứa). Dưới thời các giám mục đại diện tông tòa, các tòa giáo lý viên không khấn hứa nữa, nhưng vẫn sống độc thân, sống vô sản và sống cộng đồng; người ta gọi họ khi thì “thầy giảng” khi thì “kê giảng”. Cụm từ “kê giảng” dần dần biến mất”²². Có thể thấy từ “kê” là cách gọi dân dã, và dường như không mang ý nghĩa trang trọng nếu so sánh với từ “thầy”. Đây có thể chính là lý do cho sự thay thế và dần biến mất của thuật ngữ kê giảng trong ngôn ngữ hiện đại.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes có thể chính là người đầu tiên thành lập Hội Thầy giảng vào năm 1630, một trong những người Công giáo Việt Nam đầu tiên “tử đạo” cũng là một thầy giảng (Anrê Phú Yên, năm 1644). Trong Hành trình và truyền giáo Alexandre de Rhodes cho biết: “Điều giúp tôi đắc lực để vun trồng vườn nho đẹp đẽ này và mở rộng đức tin, đó là trợ lực của các thầy giảng. Thực ra sau Thiên Chúa thì chính là các thầy giảng đã làm tất cả công việc, trong tất cả những tiến triển vĩ đại ở giáo đoàn này. Bởi vì chỉ có một mình tôi là linh mục có thể giảng được, còn cha cộng sự với tôi lại không hiểu ngôn ngữ, tôi liền quyết định chọn mấy giáo dân chưa lập gia đình, những người nhiệt thành và sốt sắng để giúp tôi đi chinh phục các linh hồn. Nhiều người tự nguyện đến trình diện, nhưng tôi chỉ chọn những người có khả năng hơn và tôi lập một chủng viện với nhiều kết quả, có thể nói đó là công trình làm cho việc truyền giáo được vững bền”²³.

Tiếp tục khảo về chủ đề này, Trương Bá Cần cho biết “ngay từ thời các thừa sai dòng Tên, chúng ta đã thấy có ba cấp bậc chính: thầy giảng, kẻ giảng, và các chú hay cậu.

Tổ chức giáo lý viên (thầy giảng hay kẻ giảng) đã đóng góp rất nhiều cho công cuộc truyền giáo ở Việt Nam, dưới thời các giáo sĩ dòng Tên cũng như sau này, nhất là lúc thiếu vắng các linh mục và trong thời kỳ bị cấm cách (...).

Tổ chức giáo lý viên và Nhà Đức Chúa Trời... đã tồn tại và phát triển, có thể nói, cho tới năm 1945, trong nhiều địa phận ở miền Bắc và miền Trung”²⁴.

Tuy nhiên, tuyển chọn và đào tạo thầy giảng không phải là sáng kiến của Alexandre de Rhodes và các giáo sĩ dòng Tên, mà có thể xuất hiện sớm hơn ở các miền truyền giáo phương đông, như ghi chép dưới đây: “Năm 1580 Cha Pedro de Alfaro làm Bề trên Tu viện Phanxicô ở Áo Môn. Cha lập trường Thầy giảng vì thiếu thừa sai, mục đích là huấn luyện cho người dân bản xứ trở thành những người tiên phong trong khu vực đang lúc chờ đợi các thừa sai đến, trong số các người tiên phong đó có một vài người Việt. Phải chăng đó là khởi điểm việc đào tạo các Thầy giảng tiên khởi ở Việt Nam”²⁵.

Thầy giảng và kẻ giảng không hoàn toàn là một, mà trên nguyên tắc thầy giảng là những người được đào tạo kỹ lưỡng hơn: “Nhà thầy, nhà mục là hai tổ chức đã có từ thế kỷ XVII. Nhà thầy hay nhà Đức Chúa Trời (nhà chung), gồm các thầy giảng, các chú, các cậu (giúp lễ) và bố ngài, sống cộng đoàn dưới quyền cha xứ. Nhưng nguồn gốc và chủ yếu là những thanh niên, những người đã học trong tiểu chủng viện (mà không có khả năng theo kịp), hoặc xuất thân từ trường Kẻ giảng. Khi ra trường đức giám mục phát bài sai đi thực tập. Sau thời gian thực tập có kết quả, và vượt qua những cuộc sát hạch về các môn đã học trong nhà trường, đức giám mục sẽ cấp cho vi bằng Thầy giảng”²⁶. Về tên gọi, “theo những công tác mục vụ, các thầy giảng mang danh xưng khác nhau: thầy xứ, thầy cai, thầy quản, thầy giáo. Hằng năm trong tuần tĩnh tâm, sẽ phải qua những cuộc sát hạch về Phúc Âm, giáo lý, thánh nhạc, bình ca Gregorianô, quốc văn, Hán tự... Phải qua 10 lần sát hạch mới là thầy giảng thực thụ, khi qua đời

sẽ được hưởng 10 thánh lễ. Các thầy này không có lời tu thệ, nhưng sống chung, độc thân và vâng phục. Theo nhận xét của bề trên, nhiều thầy được gọi trở lại chủng viện tiếp tục học. Các giáo phận ở xứ Nam (Đàng Trong), bậc thầy giảng xưa đã được cải tổ để biến thành những tu hội Thầy giảng. Tu hội Kitô Vua Cái Nhum (1879) là tu hội đầu tiên”²⁷.

Còn khái niệm giáo lý viên, theo Từ điển Công giáo được định nghĩa như sau:

“Giáo lý viên: Người dạy giáo lý.

Giáo lý viên là người cộng tác với mục tử trong việc truyền giáo và huấn giáo: phổ thông, dự tòng, hôn nhân, v.v...

Theo Giáo luật, giáo lý viên phải được đào tạo và huấn luyện theo từng cấp. Giáo lý viên không những am tường về giáo lý mà còn là nhà giáo dục, gương mẫu trong đời sống nhân bản và đạo đức, để lời nói, việc làm luôn củng cố và phát triển đức tin của mình và của tha nhân (x. GL.780;785).

Các thành phần Dân Chúa trong giáo xứ (giáo sĩ, tu sĩ, giáo dân - nhất là giáo lý viên) nếu không có ngăn trở chính đáng, thì nên sẵn sàng giúp cha xứ trong việc giảng dạy giáo lý (x. GL.776)”²⁸.

Thuật ngữ giáo lý viên có lẽ chỉ ra đời trong hoặc sau thời kỳ cải tạo tiếng Việt những năm 20-30 của thế kỷ XX.

Như vậy, căn cứ vào tài liệu lịch sử, có thể thấy đội ngũ kê giảng, thầy giảng đã được thành lập từ rất sớm ở Việt Nam, điều này thể hiện mối quan tâm, và niềm tin lớn của đội ngũ chức sắc Công giáo tại Việt Nam đối với đội ngũ này trong chiến lược truyền bá Công giáo vào một nền văn hóa có nhiều khác biệt với văn hóa phương Tây như Việt Nam. Mặc dù vậy, dường như chưa có một cuốn sách nào chuyên sâu về đào tạo “kê giảng” cho đến khi sách Sách dạy việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam được “san thuật truyền tử”. Nhưng từ vài thập niên cuối của thế kỷ XIX đến những năm đầu của thế kỷ XX, cùng với quá trình thôn tính từng phần và bình định toàn bộ Việt Nam của thực dân Pháp, loạt sách về kê giảng/thầy giảng đã được in lại, biên soạn lại, hoặc được xuất bản mới bằng chữ Quốc ngữ²⁹. Nó cho thấy thời

ơ và nhu cầu truyền giáo tăng lên đòi hỏi nhu cầu tăng đối với đội ngũ giúp việc cho các “thầy cả” tăng lên, hoặc là khả năng lưu truyền các sách đạo đã dễ dàng hơn trước.

Đúng với vai trò của mình, trong Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam vị trí của “kẻ giảng” giống như một vệ tinh xoay quanh “thầy cả” (linh mục). Mỗi liên hệ của họ là trực tiếp, và theo trực dọc từ trên xuống, kẻ giảng phụ giúp trực tiếp thầy cả trong việc đào tạo, chăm lo, sống làm gương cho giáo dân và cả “dân ngoại”, đồng thời (vào thời điểm cuối thế kỷ XIX) trực tiếp thực hiện phần lớn công việc của thầy cả khi thầy cả vắng mặt.

Đối tượng hướng tới của kẻ giảng là con người nói chung (bao gồm cả giáo dân và người không phải Công giáo), nhưng dường như có một sự ưu tiên đặc biệt được thể hiện trong Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam dành cho những “kẻ liệt”, “kẻ khó”, hay những người neo đơn, mồ côi.

Trước khi bước vào quá trình thực hiện chức phận của mình (như thay “thầy cả” giảng kinh, dạy đạo), kẻ giảng phải thông hiểu về Công giáo, và sử dụng những kiến thức đó, thông qua những “dụ ngôn” hay hình ảnh của các nhân vật như: Đức Chúa (bao gồm cả Đức Chúa Trời, Đức Chúa Chi Thu (Giêsu) và Đức Chúa Phi-di-tô-sang-tô (Chúa Thánh Thần), Đức Bà, Đức Mẹ, các Thánh Tông Đồ, các Thánh Mát-tê-ri (thánh tử đạo), Đức Thánh Cha (Pha-Pha)... để giúp bản đạo hiểu hơn về đạo, xoa dịu những khó khăn nếu có của họ, khuyên bảo họ làm việc thiện lành, tránh xa “sự dữ” và những “sự dối trá”, bao gồm cả việc thực hành những nghi thức, phong tục của việc làng, việc họ của “dân ngoại”.

Mối tương tác với xã hội, trong đó có những quy định nhằm hạn chế bản đạo tham dự vào việc “làng nước”, ngăn trở việc tham gia các hoạt động thờ cúng như ở lễ thứ chín, mỗi thứ 2 đoạn 2 quy định: “cha mẹ phải liệu đừng cho con cái học nghề nghiệp nào buộc nó làm sự dối trá như phải góp tiền tế tiên sư, hay là phải thê, hay là vào việc làng nước cho con cái. (Ở đây kẻ giảng phải dạy bản đạo cho biết cha mẹ để cho làm sự dối trá thế ấy thì con cái mất linh hồn và cha mẹ cũng mất với nó nữa)” cho thấy mức độ cứng rắn của Công giáo dưới

sự điều hành của các thừa sai thuộc MEP (Pháp) trong việc giữ khoảng cách lương-giáo. Điều này tiếp tục được thể hiện cả ở việc không cho bốn đạo làm con nuôi kẻ ngoại đạo.

Một điểm cần lưu ý nữa là không thấy trong Sách dạy việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam những quy định nói về mối quan hệ của kê giảng với gia đình của họ. Phải chăng giáo hội đã được xem là một gia đình lớn của những kê giảng, hay bản thân xuất thân của không ít kê giảng là những trẻ mồ côi không có mối ràng buộc nào với gia đình? Đây là một vấn đề thú vị nữa cần xem xét khi nghiên cứu sâu hơn về những kê giảng, thầy giảng người Việt cuối thế kỷ XIX. Còn trong quan hệ nam nữ³⁰, có quy định rất chặt chẽ trong việc cấm kê giảng tiếp xúc riêng với người nữ, những tiếp xúc nếu có phải diễn ra nơi công khai. Kê giảng cũng bị cấm ngặt không được vào “nhà mẹ” để tránh nảy sinh những mối quan hệ tình cảm nam nữ giữa họ với các nữ tu.

Nhìn rộng ra, nhiều vấn đề xung quanh câu chuyện về kê giảng/thầy giảng cũng đã được ghi lại trong những quyết nghị được công bố sau Công đồng Kê Sắt và Kê Sờ (sách Công đồng miền Bắc Kỳ (Đàng Ngoài trong nước Annam), diễn ra tại Kê Sắt 1900, Kê Sờ 1912), trong đó có nhận định: “xưa nay các kê giảng sinh nhiều ích lợi cho địa phận, phần thì về sự thêm số thầy cả lên dần dần, phần thì về sự giúp các cố các cụ mà giảng đạo cho kẻ ngoại, dạy dỗ kẻ có đạo, lại lo liệu việc ngoài nữa, cho nên ta nghĩ rằng cần phải làm hết sức cho sự đã lập các bậc kê giảng trong các địa phận ta làm vậy được nảy nở tấn tới một ngày một hơn”³¹. Trong giai đoạn tiếp theo ngay sau hai công đồng trên cho đến năm 1945, trường thầy giảng được thành lập ở khá nhiều nơi trên khắp Việt Nam. Giai đoạn lịch sử đầy biến động từ sau năm 1945 làm cho xu thế này giảm đi và có sự phân hóa giữa hai miền Nam-Bắc. Tuy vậy, ngay trong Sách các phép do cố Hồng y Trịnh Văn Căn cho ban hành năm 1983 vẫn còn phần quy định về Nghi lễ rửa tội trẻ nhỏ dành cho Thầy giảng, khi không có linh mục hoặc phó tế³², điều này phần nào xuất phát từ sự thiếu hụt linh mục hoặc phó tế ở những thời điểm nhất định tại miền Bắc Việt Nam trước Đổi mới.

Như vậy, bằng việc từ rất sớm đã gây dựng Hội Thầy giảng, hay việc cho ra đời nhiều cuốn sách vừa quy định những việc thầy giảng phải làm vừa hướng dẫn những điều thầy giảng phải học, có thể thấy đội ngũ kẻ giảng/thầy giảng có một địa vị nhất định trong chiến lược truyền giáo của Công giáo tại Việt Nam ở cả hai miền Bắc, Nam. Điều này còn được tiếp diễn với đội ngũ giáo lý viên thời cận-hiện đại. Theo những gì được ghi chép trong Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam để thực hiện sứ mạng của mình, kẻ giảng phải là những người được lựa chọn, được đào tạo kỹ lưỡng để hiểu các lẽ đạo, dùng kiến thức mình học được và dùng chính đời sống thánh hiến tuyệt đối cho Thiên Chúa của mình để giúp bản đạo, phục vụ Thiên Chúa và tha nhân. Mọi quan hệ xã hội của kẻ giảng theo hai chiều: chiều dọc là với thầy cả và Thiên Chúa, chiều ngang là với bản đạo và dân ngoại. Ngoài ra, mọi quan hệ với gia đình, mọi quan hệ nam nữ đối với họ không được Giáo hội coi trọng, thậm chí còn ngăn cản.

Một vài nhận định chung

Kẻ giảng trên thực tế đã xuất hiện và được đào luyện ngay từ những buổi ban đầu khi Công giáo tìm cách thâm nhập một vùng đất nào đó của Việt Nam, tuy nhiên, không phải lúc nào sự thâm nhập này cũng thuận lợi, nhất là khi hoạt động của Công giáo trong nhiều thời điểm không được các triều đại khuyến khích phát triển. Điều này đôi khi đưa đến những xung đột, mà đỉnh điểm là những cuộc “bách đạo” gây ra cái chết rất nhiều người Công giáo, trong đó có những người là những kẻ giảng/thầy giảng, và trong số họ có những người đã được Giáo hội Roma phong làm “thánh tử đạo”.

Sự xuất hiện, cũng như nội dung của Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam khẳng định ở nửa cuối thế kỷ XIX giới chức Công giáo ở giáo phận Tây Đàng Ngoài coi trọng việc giáo dục, đào luyện đội ngũ giáo lý viên. Những chứng cứ văn bản xuất hiện sau thời điểm này (1866) không lâu ở các giáo phận phía nam Việt Nam cũng cho thấy điều tương tự. Sự quan tâm đến giáo lý viên không chỉ diễn ra ở những thời kỳ được coi là “thủ thách” của Giáo hội Công giáo Việt Nam, mà còn tiếp diễn trong giai đoạn hiện nay, khi mà Công giáo đã được nhà nước công nhận là một trong những tôn giáo

lớn của Việt Nam, và người giáo dân là công dân có đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ.

Ở một khía cạnh khác, ngôn ngữ nhà đạo trong mối liên hệ với ngôn ngữ và văn hóa liên thời đại trong Sách dạy việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam thực sự có giá trị trong nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử. Sự xuất hiện của khái niệm “tiếng nhà thờ” chính là chỉ sự trúc trắc, khó đọc, khó hiểu của nhiều văn bản chữ Nôm, thậm chí là chữ Quốc ngữ của Công giáo vào các thế kỷ trước. Tuy nhiên, liệu đây có phải chỉ là sự trúc trắc, khó đọc, khó hiểu của tiếng nhà thờ hay không, hay chính là sự lưu giữ ngôn ngữ tiếng Việt của một thời kỳ lịch sử mà Công giáo đã làm được? Điều này cần có những nghiên cứu đối chiếu, nhưng chí ít, chúng có thể được dùng làm hệ quy chiếu đánh giá sự kế thừa và phát triển của tiếng Việt theo dòng lịch sử.

Việc cho ra đời một cuốn sách bằng chữ Nôm, tuy với nội dung hoàn toàn Công giáo, trong đó có một vài điểm còn thể hiện sự cứng rắn của Công giáo đối với phong tục bản địa, nhưng vẫn phần nào thể hiện sự hội nhập văn hóa của Công giáo đối với văn hóa Việt Nam trước hết ở khía cạnh ngôn ngữ. Về điểm này, quan điểm đương đại của Giáo hội Roma cho rằng “Qua hội nhập văn hóa, Giáo hội làm cho Tin Mừng hội nhập vào các nền văn hóa khác nhau, đồng thời dẫn đưa các Dân tộc với nền văn hóa của họ vào chính cộng đoàn của mình. Giáo hội chuyển thông các giá trị của mình cho các dân tộc bằng cách đón nhận những gì tốt đẹp trong các văn hóa ấy và canh tân chúng từ bên trong”³³. Quan điểm này dường như không hện mà gặp đã được thể hiện trong thực tế truyền giáo nhiều trăm năm của Công giáo tại Việt Nam.

Về nội dung, Sách dạy việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam thuần túy hướng đến mục đích tôn giáo, không đã động đến vấn đề chính trị hay chống đối chính thể quân chủ đương thời, dù cho vấn đề xâm lược của nước Pháp, vấn đề cấm đạo của nhà Nguyễn vốn đang gây ra những căng thẳng, ngột ngạt cho cả lương và giáo đương thời, khiến hoạt động truyền giáo tại Tây Đàng Ngoài dưới sự chỉ huy tối cao của Giám mục Ca-rô-lô Khiêm gặp vô vàn khó khăn. Nội dung cuốn sách cũng cho thấy hoạt động với độ bao phủ cao của các kê

giảng, gần tương đương với chức trách một linh mục, tuy nhiên, không phải mọi kẻ giảng đều có vai trò giống nhau, hoặc một kẻ giảng kiêm hết mọi công việc, mà có thể chia ra chuyên trách từng lĩnh vực một, như giúp việc quản lý nhà, giáo viên dạy và chăm sóc các em nhỏ trong nhà, và trợ tá giúp việc cai quản các cộng đồng tín hữu... Điều này một lần nữa chứng minh vai trò đa dạng và quan trọng của họ trong việc duy trì sự phát triển của Công giáo tại Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem : Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội thừa sai Ba-Lê (Inventaire des ouvrages en Hán Nôm conservés aux Mission Étrangères), Eglises D'Asie, 2004, tr. 30.
- 2 Trương Bá Cần (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 2-Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIV đến mùa thu 1945), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 780.
- 3 Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 412.
- 4 Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Từ điển Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 737.
- 5 Trương Bá Cần (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 2-Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIV đến mùa thu 1945), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 452.
- 6 Trương Bá Cần (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 2-Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIV đến mùa thu 1945), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 452.
- 7 Xem: Lê Ngọc Bích (chủ biên), Lê Đình Bảng, Lê Thiên Sĩ (2009), *Giám mục người nước ngoài qua chặng đường 1659-1975 với các giáo phận Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 237-238.
- 8 Xem: Nguyễn Hưng (2000), *Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo*, Tp. HCM, (Tài liệu lưu hành nội bộ).
- 9 *Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 6.
- 10 *Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 6-7.
- 11 Sa-ca-ra-men-tô: Phép bí tích.
- 12 *Sách dạy những việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 5-6.
- 13 Trong sách có những chú thích được in chữ nhỏ hơn, nêu những điểm kẻ giảng cần chú ý (như việc lấy ví dụ cho từng bài giảng). Sách phản đối việc cưới xin ở An Nam có khi cho trẻ lên 8, lên 9 lấy nhau, ở đây phải là từ 12 đối với con gái, từ 14 đối với con trai, thậm chí nên khuyến khích con gái từ 18, con trai từ 20 mới nên lập gia đình. Đây là một tư duy tiến bộ so với môi trường đương thời ở Việt Nam.

- 14 Nội dung cụ thể quy định việc “dâng con cháu” cho Thiên Chúa, “liệu cho nó được chịu rửa tội cho sớm”, “tập cho nó nói Giêsu, Maria”, không để con trai con gái đã khôn lớn nằm cùng nhau, “đến khi con đã học hành được thì cha mẹ liệu cho nó học hành kinh sách, cùng sự một Đức Chúa Trời ba ngôi”, không thiên vị các con, không cho con mình làm con nuôi kẻ ngoại đạo, “cho con cái học nghề nghiệp nào buộc nó làm sự dối trá như phải góp tiền tế tiên sư, hay là phải thê, hay là vào việc làng nước cho con cái”.
- 15 Y-ghe-rê-gia: Hội thánh.
- 16 *Sách dạy những việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 93-94.
- 17 *Sách dạy những việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 2-3.
- 18 *Sách dạy những việc kê giảng phải làm trong nước Á Nam*, tr. 3-4.
- 19 Việc cấm đạo bắt đầu bùng phát từ cuối năm 1832 (thời Minh Mạng), và về mặt văn bản hành chính, sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862 chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn đã chấm dứt (việc Tự Đức phải thừa nhận sự tồn tại của Công giáo được quy định trong Điều 2 của Hòa ước này), nhưng triều đình vẫn tiếp tục đàn áp Công giáo đến khi phải ký kết Hòa ước 1874 với Pháp. Trên thực tế, ở một số địa phương, những xung đột giữa người theo Công giáo và người ngoại đạo tiếp tục đến sau năm 1888, khi nhà Thanh chấm dứt can thiệp vào Việt Nam.
- 20 Trịnh Văn Căn, *Sách các phép*, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1983, tr 14-22.
- 21 Sử gia Yoshiharu Tsuboi có những nhận định về bối cảnh chính trị ngay trong thập niên 60 của thế kỷ XIX và sau thời đời điếm đó ít lâu như sau: “Được cấp báo từ những cuộc tiến công uy hiếp của Phụng, triều đình Huế cảm thấy cần được rảnh tay ở Nam Kỳ để có thể hướng toàn lực chống cuộc nổi loạn của mấy tỉnh ngoài Bắc, cuộc nổi loạn ngày càng nguy hiểm vì nó có cơ nguy làm khơi dậy lòng trung thành bên bờ của dân Bắc Hà đối với một triều đại quốc gia xưa kia của họ, mà nay đã bị các chúa ở Huế chiếm lấy. Do đó, chính quyền của Tự Đức phải nhận cho đô đốc Bonard những nhượng bộ mà Pháp đòi hỏi, đặc biệt là sự tự do hành đạo Công giáo, và nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho) và đảo Côn Lôn. Hiệp ước Sài Gòn ký kết ngày 5-6-1862. Vậy là thừa sai và tín đồ Công giáo có quyền biểu lộ niềm tin và quyền sinh sống, ít nhất trên giấy tờ. Nhưng trên thực tế, họ còn phải tái lập các tổ chức tôn giáo và cố cấu kết với chính quyền. Về mặt này, giám mục Paul-Francois Puginier (1835-1892) đã xuất hiện như một khuôn mặt then chốt. Trên bình diện tôn giáo, nay họ cần khẩn trương xây dựng lại các giáo phận đại diện Tông tòa và củng cố sự hiện diện của đạo Công giáo chủ yếu bằng hệ thống giáo dục.

Việc đào tạo giáo sĩ và số đông kẻ giảng Việt Nam đã giữ một vai trò trọng yếu trong việc duy trì và đề kháng của Công giáo trước các cuộc bách hại. Giám mục Puginier ý thức được điều đó và liền củng cố các tổ chức tại chỗ. Trong vùng giảng đạo của ông, nghĩa là trong giáo phận đại diện Tông tòa Tây Đàng Ngoài, mỗi linh mục phải nhận nuôi nấng một số trẻ con chọn trong các gia đình Công giáo tốt nhất và những trẻ thông minh có khả năng nhất. Các em ấy bắt đầu từ mười hay mười hai tuổi giúp việc cha xứ, đồng thời phải học chữ Nho và một ít chữ Latin. Khoảng mười sáu hay mười tám tuổi, họ được lựa chọn tùy theo khả năng và hạnh kiểm, để được vào chủng viện hay vào trường dạy kẻ giảng, hoặc ở lại giúp việc cha sở. Chế độ này tạo cho các thừa sai một sự hỗ trợ rất hiệu quả, mỗi linh mục coi họ đạo được sử dụng ít nhất ba thầy kẻ giảng: một người giúp việc quản lý nhà, một giáo viên dạy và chăm sóc các em nhỏ trong nhà, và một trợ tá giúp việc cai quản các cộng đồng tín hữu. Ngoài ra, các thừa sai còn dạy cho trẻ em giáo lý bằng chữ *quốc ngữ*, đó là thứ chữ phiên âm theo mẫu tự Latin chứ không dùng chữ Nho. Chữ quốc ngữ có hai điều lợi: Một là nó tách tâm trí người ta ra khỏi nền triết học Nho giáo, hai là lối phiên âm này dễ đọc hơn chữ Nho. Do đó, trong các nhà trường Công giáo, người ta dạy chữ Pháp, chữ Latin và chữ quốc ngữ, đồng thời cũng dạy một ít chữ Nho cần thiết” (Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Nhã Nam & Nxb Tri Thức, tr 85-86).

- 22 Trương Bá Cần (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1-Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVII), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 191.
- 23 Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo (Divers voyages et missions)*, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, bản Pháp ngữ của Nxb Cramoisy 1653, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 78.
- 24 Trương Bá Cần (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1-Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVII), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 191.
- 25 “Thầy giảng ở Việt Nam”, nguồn: http://caimon.org/CM_tusi/KitoVua_CM/Thaygiang.htm, truy cập tháng 7/2021.
- 26 Bùi Đức Sinh (1998), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, quyển III, Veritas Edition, Canada, tr. 142.
- 27 Bùi Đức Sinh (1998), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, quyển III, Veritas Edition, Canada, tr. 142.
- 28 Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Từ điển Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 146.

- 29 Có thể kể đến các cuốn sách như: *Sách Thầy giảng* (1888), và *Sách dẫn đường thầy giảng* (1899), hay sách *Bốn luật Thầy giảng địa phận Đông Đàng Trong* (1889)... đã được nhắc đến trong phần đầu của bài viết này.
- 30 Trong quy định của Công đồng miền Bắc Kỳ cũng có quy định tương tự: “kê giảng và người nhà Đức Chúa Lời không được vào trong nhà mụ; lại trừ một thầy cả coi sóc riêng các chị em, đừng có thầy cả nào khác đến nơi ấy, đừng kể khi có sự cần, và chốc ấy thầy cả phải đem người khác đi với mình”. Xem: *Công đồng miền Bắc Kỳ (Đàng Ngoài trong nước Annam), Kê Sắt 1900, Kê Sở 1912*, In tại Kê Sở 1915, Lưu hành nội bộ, tr. 71.
- 31 Công đồng miền Bắc Kỳ (Đàng Ngoài trong nước Annam), Kê Sắt 1900, Kê Sở 1912, In tại Kê Sở 1915, Lưu hành nội bộ, tr. 233.
- 32 Trịnh Văn Căn, *Sách các phép*, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1983, tr. 14-22.
- 33 Bộ Rao giảng Phúc âm cho các dân tộc (1993), *Chỉ dẫn dành cho Giáo lý viên*, Vatican, Bản dịch và ấn hành của Tòa giám mục Mỹ Tho, tr 30.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre De Rhodes (1651), *Phép giảng tám ngày*, Tủ sách Đại Kết, Tp. Hồ Chí Minh tái bản năm 1993.
2. Alexandre De Rhodes (1651), Nguyễn Khắc Xuyên dịch, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tái bản lần thứ nhất, 2016.
3. Bản tin Hiệp Thông, số 15 (tháng 12/2002), lưu hành nội bộ.
4. Lê Ngọc Bích (chủ biên), Lê Đình Bảng, Lê Thiện Sĩ (2009), *Giám mục người nước ngoài qua chặng đường 1659-1975 với các giáo phận Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Bộ Rao giảng Phúc âm cho các dân tộc (1993), *Chỉ dẫn dành cho Giáo lý viên*, Vatican, Bản dịch và ấn hành của Tòa Giám mục Mỹ Tho.
6. *Bốn luật Thầy giảng địa phận Đông Đàng Trong* (1889), nguồn: <https://dongten.net>, truy cập tháng 6/2018.
7. Trịnh Văn Căn, *Sách các phép*, Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, 1983.
8. Trương Bá Càn (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 1-Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVII), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Trương Bá Càn (chủ biên, 2008), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập 2-Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIV đến mùa thu 1945), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Cha Chính Trinh (M.R.P.Fr.Manuel Moreno) chép, *Sách truyện ông Thánh Duminhgo lập dòng các thầy giảng nhờ Đức Chúa lời*, Phú Nhai Đường, 1924.

11. Cổ chính Thi đặt ra, *Sách dẫn đường thầy giảng*, Saigon: Imp. de la Mission, 1899.
12. Công đồng miền Bắc Kỳ (Đàng Ngoài trong nước Annam), Kê Sắt 1900, Kê Sờ 1912, In tại Kê Sờ 1915, Lưu hành nội bộ.
13. Nguyễn Mạnh Dũng (2016), Quá trình thâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, nguyên nhân và hệ quả, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Giáo phận Tp. Hồ Chí Minh, *Tuyên xưng đức tin (Tin Lý)*, Tài liệu huấn luyện huynh trưởng-Giáo lý viên, Sách Giáo lý Hội thánh Công giáo biên soạn cho Giáo dân Việt Nam), Bản in năm 2018.
15. P. M. Gendreau Ep.Vic.Ap (1908), *Sách thuật các Thư chung Địa phận Tây Đàng Ngoài*, in tại Kê Sờ.
16. Vũ Thị Phương Hậu (2014), *Chính sách văn hóa triều Nguyễn (1802-1884)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Hội đồng Giám mục Québec, Canada, (2014), *Chỉ nam Giáo luật và Mục vụ*, Học viện Đa Minh.
18. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2004), *Sống đạo theo cung cách Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
19. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Từ điển Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
20. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2017), *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2016*, Nxb Tôn giáo.
21. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb Giáo dục.
22. Nguyễn Hưng (2000), *Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo*, Tp. HCM, (Tài liệu lưu hành nội bộ).
23. Jorathe Năng Tím (2013), *Giáo lý viên sứ vụ loan báo Tin Mừng*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
24. Jorathe Năng Tím (2015), *Lời Chúa & Giáo lý viên*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
25. Giám mục Ca-rô-lô Khiêm san thuật truyền tử, *Sách dạy việc kẻ giảng phải làm trong nước Á Nam, Tonkin occidental*, 1866.
26. Nguyễn Văn Kiệm (2003), Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
27. *Mục lục thư tịch Hán Nôm tàng trữ tại Hội thừa sai Ba-Lê* (Inventaire des ouvrages en Hán Nôm conservés aux Missions Étrangères), Eglises D'Asie, 2004.
28. Nguyễn Thế Nam (2016), “Khái lược về Hán Nôm Công giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3(153), tr 65-79.
29. *Sách Thầy giảng*, Bản in tại địa phận Sài Gòn, Nhà in Tân Định, 1888.

30. Bùi Đức Sinh (1998), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, quyển III, Veritas Edition, Canada.
31. “Thầy giảng ở Việt Nam”, nguồn: <http://caimon.org>, truy cập tháng 7/2021.
32. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Nhã Nam & Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Abstract

RESEARCH ON THE VIETNAMESE CATHOLIC MISSIONARIES IN THE SECOND HALF OF THE 19 CENTURY THROUGH THE BOOK “THE MISSIONS OF THE VIETNAMESE MISSIONARIES IN THE COUNTRY OF Á NAM”

Nguyen The Nam
Institute for Religious Studies, VASS

The Vietnamese missionaries are indigenous Catholics selected and trained to become important collaborators of missionaries in the process of spreading Catholicism into Vietnam. The book “the missions of the Vietnamese missionaries in the country of Á Nam” was published in the second half of the nineteenth century with the stipulation of duties of the Vietnamese missionaries. The specific regulations explained why Catholic missionaries pay special attention to developing this team. This article indicates a specific introduction about the background and author of the book. It also reviews the content and discusses the status of the book as well as the role of the Vietnamese missionaries for Vietnamese Catholicism in the past.

Keywords: Teaching books; Vietnamese missionaries; Catholicism; Vietnam.